



CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/CBTT-HĐQT

Gia Lai, ngày 08 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**
Mã chứng khoán: S4A
Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 02693 756096 Fax: 02693 756097
Email: ss4agialai@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:**
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và giải trình biến động KQSXKD.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu: VP, P.KT, P.KH, HĐQT

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và
giải trình biến động KQSXKD

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 07/2024/CV - TCKT.SHJC

V/v : "Giải trình biến động KQKD
Quý IV năm 2023"

Pleiku , Ngày 06 tháng 01 năm 2024

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính Quý IV/2023, Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2023 thấp hơn cùng kỳ năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong Quý IV/2023 sản lượng điện tương đối ổn định so với cùng kỳ năm trước . Tuy nhiên Quý IV/2022 có phát sinh các khoản thu nhập khác từ thu tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015-2018-2019 là 26.59 tỷ đồng ,dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý IV/2022 cao hơn so với Quý IV/2023 .

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2023 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A .

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT, TH

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUẨN, TP.PLEIKU, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023

Kết thúc vào ngày 31/12/2023

Gia Lai, Tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.424.047.904	168.322.506.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98.557.581.923	104.155.046.098
1. Tiền	111	5	11.549.938.087	89.064.735.797
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	87.007.643.836	15.090.310.301
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.205.032.329	2.165.315.985
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	29.205.032.329	2.165.315.985
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.231.549.227	60.421.978.767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	62.993.329.484	55.697.756.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9		3.391.346.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.238.219.743	1.332.876.696
IV. Hàng tồn kho	140		3.158.721.486	1.294.871.109
1. Hàng tồn kho	141	11	3.158.721.486	1.294.871.109
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		271.162.939	285.294.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	271.162.939	285.294.639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		805.127.634.804	842.626.337.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		789.963.174.369	835.772.807.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	786.563.174.369	832.372.807.137
- Nguyên giá	222		1.395.949.799.055	1.392.413.510.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(609.386.624.686)	(560.040.703.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.164.460.435	6.853.530.201
1. Chi phí trả trước dài hạn		12	6.268.816.983	4.561.667.546
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	8.895.643.452	2.291.862.655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.000.551.682.708	1.010.948.843.936

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 18 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		410.020.230.112	372.228.699.076
I. Nợ ngắn hạn	310		186.559.257.912	229.606.667.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.173.688.663	728.291.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17a	565.181.315	460.145.400
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	20.867.860.540	27.950.260.199
4. Phải trả người lao động	314		1.422.638.073	1.392.366.675
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	426.405.861	352.498.380
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	78.288.512.925	65.495.831.875
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	71.838.455.730	125.848.845.930
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.976.514.805	7.378.427.997
II. Nợ dài hạn	330		223.460.972.200	142.622.031.600
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17b	2.705.128.200	1.840.581.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	220.755.844.000	140.781.450.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		590.531.452.596	638.720.144.860
I. Vốn chủ sở hữu	410		590.531.452.596	638.720.144.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	150.505.084.657	198.693.776.921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.876.952.019	198.693.776.921
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.628.132.638	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.000.551.682.708	1.010.948.843.936

CHỦ TỊCH HĐQT

Kế toán trưởng

Lập biểu



NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 06 tháng 01 năm 2024

Vũ Thị Hậu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 18 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2023

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND)		Năm 2022 (VND)	
			Quý IV /2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	100.261.167.882	286.396.916.910	99.694.803.214	308.144.781.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100.261.167.882	286.396.916.910	99.694.803.214	308.144.781.114
4. Giá vốn hàng bán	11	24	34.094.520.638	113.596.511.149	21.018.193.835	111.721.839.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.166.647.244	172.800.405.761	78.676.609.379	196.422.942.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	866.071.427	2.043.250.104	974.363.005	1.508.647.427
7. Chi phí tài chính	22	26	5.179.865.236	24.582.332.819	3.302.689.866	28.827.223.082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.231.981.236	20.546.602.819	5.908.340.866	22.612.344.082
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.226.459.109	8.187.056.253	3.025.728.883	8.893.965.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - 25 - 26	30		59.626.394.326	142.074.266.793	73.322.553.635	160.210.401.123
11. Thu nhập khác	31		-	3.365.280.851	26.597.810.397	26.597.810.397
12. Chi phí khác	32		-	115.034.118	-	23.033.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	3.250.246.733	26.597.810.397	26.574.777.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59.626.394.326	145.324.513.526	99.920.364.032	186.785.178.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.998.261.688	7.833.205.790	7.798.795.591	13.411.401.502
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		56.628.132.638	137.491.307.736	92.121.568.441	173.373.776.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	1.342	3.258	2.183	4.108
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

CHỦ TỊCH HĐQT

Kế toán trưởng

Lập biểu

Vũ Thị Hậu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 18 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1- Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (Sau đây gọi tắt là " Công ty ") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp . Công ty là đơn vị hoạch toán độc lập , hoạt động theo Luật Doanh nghiệp , Điều lệ Công ty và các Quy định pháp lý hiện hành có liên quan . Từ khi thành lập đến nay Công ty có 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2023

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Sản xuất kinh doanh điện năng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện .
- Xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế.
- Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình thủy lợi.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất điện , truyền tải điện.
- Phân phối và kinh doanh điện năng.
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện.
- Dịch vụ du lịch lưu hành nội địa.
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm . Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý IV/2023 bắt đầu từ ngày 01/10 đến 31/12/2023
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ .

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại . Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ .

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " . Theo đó , chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư , có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo .

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu , kỳ phiếu) , trái phiếu , cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai , các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại . Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư .

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ .

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua

- Phải thu khác là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi . Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản , đang làm thủ tục giải thể , mất tích , bỏ trốn , ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính .

4.5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc . Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính .

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí không thỏa mãn được điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ .

Khấu hao

- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 46
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

- Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc nhà máy Thủy điện Sê San 4A áp dụng tại công ty là 25 năm , dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính . Việc điều chỉnh này đã được Sở tài Chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC - TCDN ngày 01/12/2014 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

- Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn , quyền sử dụng đất không thời hạn)
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .
- Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Khấu hao

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao . Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty .

4.8. Chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn . Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ . Căn cứ vào tính chất , mức độ chi phí , Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả bao gồm : Phải trả người bán , phải trả khác :
- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc , được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Các khoản nợ phải trả được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng , kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn , dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng ,theo các khế ước vay kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ .

Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty . Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh , trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay "
- Chi phí khi đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư , xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó . Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó .
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư , xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn , trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết . Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa .

4.12 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông .
- Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức .

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện Quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam .
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng .

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính .

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn . Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính . Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư .

- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất , kinh doanh của Công ty , được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế .

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại , giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại .

- Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau :

+ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

+ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau .

4.15 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm , hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ , theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng .

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ , không tính vào giá thành sản phẩm , dịch vụ .

4.16 Chi phí tài chính

- Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính : Chi phí lãi tiền vay , lãi mua hàng trả chậm , lãi thuê tài sản thuê tài chính , chiết khấu thanh toán cho người mua , các khoản chi phí và lỗ do thanh lý , nhượng bán các khoản đầu tư , dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh , dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác , khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ , lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác .

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán . Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ .
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính .

4.19 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu
- + Tài sản tài chính
 - Tại ngày ghi nhận ban đầu , tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó . Tài sản tài chính của Công ty bao gồm : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , đầu tư tài chính , các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác .
- + Nợ phải trả tài chính
 - Tại ngày khi nhận ban đầu , nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó . Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm : Các khoản vay , phải trả người bán , chi phí phải trả và phải trả khác .

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại , chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu .

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT : Áp dụng thuế suất 8% đối với sản phẩm điện thương phẩm theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP , các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành .
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :
 - + Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025) .
 - + Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023)
- + Các hoạt động khác áp dụng thuế suất quy định hiện hành .

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai .

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành .

4.21 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	31/12/2023	01/01/2023
5. Tiền		
- Tiền mặt	319.145.874	1.659.480.285
- Tiền gửi ngân hàng	11.230.792.213	87.405.255.512
Cộng	11.549.938.087	89.064.735.797
6. Các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	87.007.643.836	15.090.310.301
Cộng	87.007.643.836	15.090.310.301
7. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 12 tháng	29.205.032.329	2.165.315.985
Cộng	29.205.032.329	2.165.315.985
8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
- Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	62.993.329.484	55.697.756.071
Cộng	62.993.329.484	55.697.756.071
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ Vidana	-	3.324.010.000
- Khác	-	67.336.000
Cộng	-	3.391.346.000
10. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
- Tạm ứng	645.091.290	1.292.631.198
- Lãi dự thu	593.128.453	40.245.498
Cộng	1.238.219.743	1.332.876.696
11. Hàng tồn kho		
	31/12/2023	01/01/2023
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên Hệu , Vật liệu	2.959.907.170	1.294.871.109
Thành phẩm	198.814.316	-
Cộng	3.158.721.486	1.294.871.109

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023 là 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	264.779.909	210.143.545
- Công cụ , dụng cụ ngắn hạn	-	6.330.302
- Các khoản khác	6.383.030	68.820.792
Cộng	271.162.939	285.294.639

b) Dài hạn

- Chi phí sơn sửa văn phòng Công ty + nhà máy	922.201.277	1.374.303.619
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	4.081.955.880	2.732.980.071
- Các khoản khác	1.264.659.826	454.383.856
Cộng	6.268.816.983	4.561.667.546

13. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị , dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	448.069.189.525	930.814.364.797	13.342.637.508	187.318.468	1.392.413.510.298
Mua sắm trong kỳ	998.522.393	2.291.000.000		278.500.000	3.289.522.393
Giảm trong kỳ				31.733.636	31.733.636
Số cuối kỳ	449.067.711.918	933.105.364.797	13.342.637.508	434.084.832	1.395.949.799.055
Khấu hao					
Số đầu kỳ	127.429.217.127	420.257.934.069	12.166.233.497	187.318.468	560.040.703.161
Khấu hao trong kỳ	10.825.035.997	37.529.163.190	961.567.085	61.888.889	49.377.655.161
Giảm trong kỳ				31.733.636	31.733.636
Số cuối kỳ	138.254.253.124	457.787.097.259	13.127.800.582	217.473.721	609.386.624.686
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	320.639.972.398	510.556.430.728	1.176.404.011		832.372.807.137
Số cuối kỳ	310.813.458.794	475.318.267.538	214.836.926	216.611.111	786.563.174.369

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản cho vay : 777.398.003.884 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 : 21.534.767.103 đồng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý , nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý , nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
<p>- Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-4 Gia Lai) tại địa chỉ 650 Lê Duẩn , Thành phố Pleiku , Tỉnh Gia Lai , nguyên giá 3.400.000.000 đồng . Hiện nay quyền sử dụng đất này đang được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Gia Lai</p>		
15. Thiết bị , vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn		
	31/12/2023	01/01/2023
- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	8.895.643.452	2.291.862.655
Cộng	8.895.643.452	2.291.862.655
16. Phải trả người bán ngắn hạn		
	31/12/2023	01/01/2023
- CÔNG TY TNHH SX TM GIA KHANG	-	21.800.600
- Công ty VTĐL và CNTT - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	67.697.568	67.697.568
- Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	-	630.021.000
- Công ty TNHH Phát Triển công nghệ Vidana	7.082.440.000	-
- Các đối tượng khác	23.551.095	8.771.852
	7.173.688.663	728.291.020
17. Người mua trả tiền trước		
a. Ngắn hạn		
	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty CP Net Zero Carbon	565.181.315	460.145.400
Cộng	565.181.315	460.145.400
b. Dài hạn		
	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty CP Net Zero Carbon	2.705.128.200	1.840.581.600
Cộng	2.705.128.200	1.840.581.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.162.664.836	24.995.916.722	28.262.427.596	3.896.153.962
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.411.401.502	7.833.205.790	13.729.375.424	7.515.231.868
Thuế thu nhập cá nhân	108.995.649	2.495.547.838	1.910.767.648	693.775.839
Thuế tài nguyên	3.708.978.840	31.535.049.819	30.334.727.164	4.909.301.495
Phí và lệ phí	3.558.219.372	11.819.864.052	11.524.686.048	3.853.397.376
Cộng	27.950.260.199	78.679.584.221	85.761.983.880	20.867.860.540

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Trích trước lãi vay	426.405.861	352.498.380
Cộng	426.405.861	352.498.380

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	78.288.512.925	65.495.831.875
Cộng	78.288.512.925	65.495.831.875

21. Vay và nợ thuê tài chính

21.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2023
Vay ngắn hạn	33.530.845.930	100.268.997.530	101.371.387.730	32.428.455.730
Vay dài hạn đến hạn trả	92.318.000.000	39.428.000.000	92.336.000.000	39.410.000.000
Cộng	125.848.845.930	139.696.997.530	193.707.387.730	71.838.455.730

21.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2023
Vay dài hạn	140.781.450.000	118.704.394.000	38.730.000.000	220.755.844.000
Cộng	140.781.450.000	118.704.394.000	38.730.000.000	220.755.844.000

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610
- Tăng trong năm			173.373.776.921	173.373.776.921
- Giảm trong năm			115.293.975.671	115.293.975.671
Số dư tại 31/12/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	198.693.776.921	638.720.144.860
Số dư tại 01/01/2023	422.000.000.000	18.026.367.939	198.693.776.921	638.720.144.860
- Tăng trong năm			137.491.307.736	137.491.307.736
- Giảm trong năm			185.680.000.000	185.680.000.000
Số dư tại 31/12/2023	422.000.000.000	18.026.367.939	150.505.084.657	590.531.452.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	48.440.890.000	48.440.890.000
Cổ đông khác	146.500.080.000	146.500.080.000
Cộng	422.000.000.000	422.000.000.000

c - Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ	-	-

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023(VNĐ)		Năm 2022(VNĐ)	
	Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Doanh thu bán điện thương phẩm	100.261.167.882	286.396.916.910	99.694.803.214	308.144.781.114
Cộng	100.261.167.882	286.396.916.910	99.694.803.214	308.144.781.114

24 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 (VNĐ)		Năm 2022(VNĐ)	
	Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn hàng bán	34.094.520.638	113.596.511.149	21.018.193.835	111.721.839.007
Cộng	34.094.520.638	113.596.511.149	21.018.193.835	111.721.839.007

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VNĐ)		Năm 2022(VNĐ)	
	Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi	866.071.427	2.043.250.104	974.363.005	1.508.647.427
Cộng	866.071.427	2.043.250.104	974.363.005	1.508.647.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2023(VNĐ)		Năm 2022 (VNĐ)	
	Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	5.231.981.236	20.546.602.819	5.908.340.866	22.612.344.082
- Chênh lệch tỷ giá	(91.596.000)	4.035.730.000	(2.605.651.000)	6.214.879.000
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	39.480.000	39.480.000		
Cộng	5.179.865.236	24.582.332.819	3.302.689.866	28.827.223.082

27. Chi phí Quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kì

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Chi phí nhân viên quản lý	1.448.441.958	1.439.264.074
- Chi phí khấu hao TSCĐ	85.358.954	424.390.206
- Chi phí QLDN khác	692.658.197	1.162.074.603
Cộng	2.226.459.109	3.025.728.883

28. Chi phí thuế TNDN Hiện hành

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.626.394.326	99.920.364.032
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	59.626.394.326	73.322.553.635
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi		26.597.810.397
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	338.839.431	
+ Điều chỉnh tăng	338.839.431	
+ Điều chỉnh giảm		622.371.834
- Tổng thu nhập chịu thuế	59.965.233.757	99.297.992.198
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	59.965.233.757	72.700.181.801
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi		26.597.810.397
- Thuế TNDN	2.998.261.688	8.954.571.169
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	2.998.261.688	3.635.009.090
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi		5.319.562.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.998.261.688	7.798.795.591
Trong đó :		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kì này	2.998.261.688	8.954.571.170
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		(1.155.775.579)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.628.132.638	92.121.568.441
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.628.132.638	92.121.568.441
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.342	2.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

30 . Báo cáo bộ phận

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận . Theo đó , bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) , mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác .

31. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

	Mối quan hệ
- Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cổ đông lớn sở hữu trên 10% CP
- Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2022 do Công ty lập .

CHỦ TỊCH HĐQT

Kế toán trưởng

Lập biểu



NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 06 tháng 01 năm 2024

Vũ Thị Hậu

Nguyễn Thị Thanh Duyên